BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: 01.037.26

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA - 2000 Số *(Serial N^0)*: 152

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc Năm sản xuất: 2010

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 999) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Phạm vi đo: (1 000 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: đường Bùi Viện, phường An Biên, thành phố Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	300	297,65
3	600	598,12
4	900	902,68
5	1 200	1 208,79
6	1 500	1 511,63
7	1 700	1 716,15

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* $(24 \pm 2)\ ^0C$

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,48 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N⁰)*: 02.037.26

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA - 2000 Số *(Serial N⁰)*: 104

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 999) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Phạm vi đo: (1 000 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	300	297,32
3	600	601,25
4	900	904,16
5	1 200	1 198,19
6	1 500	1 492,34
7	1 700	1 712,15

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,60 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: 04.037.26

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA - 2000 Số *(Serial N^0)*: 2201542

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc Năm sản xuất: 2021

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 999) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Phạm vi đo: (1 000 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)
BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	300	302,82
3	600	603,38
4	900	902,64
5	1 200	1 196,52
6	1 500	1 495,28
7	1 700	1 691,62

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* $(24 \pm 2)\ ^0C$

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,47 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **03.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo, nén, uốn**

Kiểu *(Type)*: WE - 1000B Số *(Serial N^0)*: 90501

Nước sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc Năm sản xuất: 2005

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (0 ÷ 200) kN, giá trị độ chia: 0,5 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, giá trị độ chia: 1 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) kN, giá trị độ chia: 2 kN /vạch chia

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN
(Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
	Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN	
1	0	0
2	30	30,22
3	60	60,42
4	90	90,64
5	120	120,83
6	150	151,27
7	180	181,69
	Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN	
1	0	0
2	75	74,39
3	150	149,35
4	225	222,92
5	300	297,63
6	375	372,96
7	450	446,85
	Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN	
1	0	0
2	150	150,81
3	300	300,15
4	450	450,34
5	600	602,15
6	750	754,72
7	850	855,42

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,49 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **05.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo, nén, uốn**

Kiểu *(Type)*: WE - 1000B Số *(Serial N^0)*: 130902

Nước sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (0 ÷ 200) kN, giá trị độ chia: 0,4 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, giá trị độ chia: 1 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) kN, giá trị độ chia: 2 kN /vạch chia

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN (Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
	Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN	
1	0	0
2	30	30,28
3	60	60,39
4	90	90,72
5	120	120,92
6	150	151,46
7	180	181,73
	Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN	
1	0	0
2	75	74,39
3	150	149,35
4	225	223,12
5	300	297,73
6	375	372,85
7	450	446,68
	Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN	
1	0	0
2	150	149,53
3	300	302,56
4	450	454,11
5	600	605,12
6	750	755,21
7	850	857,06

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,58 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **06.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền kéo, nén, uốn**

Kiểu *(Type)*: WE - 1000B Số *(Serial N^0)*: 037

Nước sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc Năm sản xuất: 2008

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (0 ÷ 200) kN, giá trị độ chia: 0,4 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 500) kN, giá trị độ chia: 1 kN/vạch chia

Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) kN, giá trị độ chia: 2 kN /vạch chia

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 2 224) kN (Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,14 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
	Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN	
1	0	0
2	30	30,25
3	60	60,55
4	90	90,79
5	120	120,90
6	150	151,38
7	180	181,63
	Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN	
1	0	0
2	75	74,56
3	150	149,31
4	225	223,38
5	300	297,57
6	375	372,93
7	450	446,25
	Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN	
1	0	0
2	150	149,11
3	300	297,68
4	450	448,14
5	600	596,12
6	750	752,60
7	850	852,33

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,58 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **07.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy thử độ bền nén**

Kiểu *(Type)*: TYA - 300 Số *(Serial N^0)*: 2207921

Nước sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 300) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0 ÷ 890) kN

(Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,24 %

- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	40	40,32
3	80	80,12
4	120	120,27
5	160	160,16
6	200	199,94
7	240	240,62
8	280	281,32

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,47 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **08.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Vòng đo lực máy nén Marshall**

Kiểu *(Type)*: MSY 30 Số máy/ Số vòng lực *(Serial N^0)*: 906004/ 533

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 50) kN

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0 ÷ 111) kN
(Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,24 %
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Số chỉ trên đồng hồ (vạch)	Lực đo được (kN)
1	0	0
2	25	5,4302
3	50	10,7729
4	75	16,1156
5	100	21,4583
6	125	26,8010
7	150	32,1437
8	175	37,4864
9	200	42,8291

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 0,64 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Phương trình hiệu chuẩn *(Calibration equation)*:

F = 0,214 x L + 0,0627

trong đó: F là lực (kN); L là giá trị chỉ thị trên vòng đo lực (vạch), 1 vạch tương ứng 0,01 mm

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **09.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Cân đĩa điện tử**

Kiểu *(Type)*: GS - HAW - 6 Số *(Serial N^0)*: 8238565623

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: SHINKO - JAPAN

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Technical Specifications)*: MAX = 6 kg; d = 0,1 g

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: QTHC 02:2018

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Bộ quả cân chuẩn F1

- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT *(No)*	**Mức cân** *(Load)* **(g)**	**Giá trị chỉ thị** *(Indication)* **(g)**	**Số hiệu chỉnh** *(Correction)* **(g)**	**Độ không đảm bảo đo U** *(Uncertainty)* **(g)**
1	200	200,1	-0,1	0,23
2	500	500,2	-0,2	0,23
3	1000	1.000,3	-0,3	0,24
4	2000	2.000,7	-0,7	0,26
5	5000	5.000,9	-0,9	0,31
6	6000	6.001,2	-1,2	0,32

- Điều kiện môi trường *(Environmental Conditions):*

	Nhiệt độ *(Temperature)*, ^{0}C	Độ ẩm *(Humidity)*, %RH
Bắt đầu *(Begins)*	23	64
Kết thúc *(Ends)*	24	65

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) *(Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)*

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **11.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Cân đĩa điện tử**

Kiểu *(Type)*: AJ - 3002 Số *(Serial N^0)*: 14079206

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: SHINKO - JAPAN

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Technical Specifications)*: MAX = 3 000 g; d = 0,01 g

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: QTHC 02:2018

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Bộ quả cân chuẩn F1

- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT *(No)*	Mức cân *(Load)* (g)	Giá trị chỉ thị *(Indication)* (g)	Số hiệu chính *(Correction)* (g)	Độ không đảm bảo đo U *(Uncertainty)* (g)
1	100	100,01	-0,01	0,019
2	200	200,02	-0,02	0,019
3	500	500,04	-0,04	0,020
4	1 000	1 000,05	-0,05	0,021
5	2 000	2 000,08	-0,08	0,024
6	3 000	3 000,10	-0,10	0,027

- Điều kiện môi trường *(Environmental Conditions):*

	Nhiệt độ *(Temperature)*, ^{0}C	Độ ẩm *(Humidity)*, %RH
Bắt đầu *(Begins)*	23	64
Kết thúc *(Ends)*	24	65

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45 % (k=2) *(Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k=2; confidence level of P = 95,45 %)*

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **12.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Nhiệt kế chỉ thị hiện kim dùng cho tủ sấy**

Kiểu *(Type)*: 101 – 2A Số *(Serial N^0)*: 32756

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo đường *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (10 ÷ 300) ºC, độ phân giải: 1 ºC

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: Số 291, đường Phạm Văn Đồng, P. Hưng Đạo, TP. Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(Method of calibration)*: ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: **Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S**

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,28 ^{0}C
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (ºC)	Chỉ thị của nhiệt kế (ºC)	Chỉ thị của chuẩn (ºC)	Số hiệu chính (ºC)
50	51	50,10	-0,9
100	101	100,6	-0,4
150	152	150,6	-1,4

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ºC

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 1,5 ºC

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **10.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Nhiệt kế chỉ thị hiện kim dùng cho tủ sấy**

Kiểu *(Type)*: 101 - 2 Số *(Serial N^0)*: 10265

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo đường *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (10 ÷ 300) ºC, độ chia: 10 ºC/vạch

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(Method of calibration)*: ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: **Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S**

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,28 ^{0}C
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (ºC)	Chỉ thị của nhiệt kế (ºC)	Chỉ thị của chuẩn (ºC)	Số hiệu chính (ºC)
48	50	48,60	-1,4
107	110	107,4	-2,6
146	150	146,5	-3,5

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ºC

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 5,8 ºC

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **15.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Nhiệt kế chỉ thị hiện kim dùng cho lò nung**

Kiểu *(Type)*: SX2 - 4 - 10 Số *(Serial N^0)*: 32716

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo đường *(Technical Specifications)*:

Phạm vi đo: (10 ÷ 1 000) ºC, độ phân giải: 1 ºC

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(Method of calibration)*: ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: **Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S**

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,28 ^{0}C
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (ºC)	Chỉ thị của nhiệt kế (ºC)	Chỉ thị của chuẩn (ºC)	Số hiệu chỉnh (ºC)
100	102	100,6	-1,4
300	303	300,7	-2,3
600	605	600,9	-4,4

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ºC

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 2,7 ºC

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **13.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Áp kế lò xo của máy thử thấm bê tông**

Kiểu *(Type)*: HS - 40 Số máy/ số đồng hồ *(Serial N^0)*: 663/ 20034477

Nước sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*: Phạm vi đo: (0 ÷ 4) MPa

Độ chia: 0,1 MPa/vạch

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 76 : 2001

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Áp kế hiện số, model: DPI 610

- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT	Giá trị áp suất trên áp kế cần hiệu chuẩn (MPa)	Giá trị áp suất trên áp kế chuẩn (MPa)		Sai số khi áp suất tăng (MPa)	Sai số khi áp suất giảm (MPa)
		Áp suất khi tăng	Áp suất khi giảm		
1	0	0	0	0	0
2	0,60	0,61	0,61	-0,01	-0,01
3	1,20	1,22	1,22	-0,02	-0,02
4	1,80	1,84	1,82	-0,04	-0,02
5	2,40	2,45	2,43	-0,05	-0,03
6	3,00	3,06	3,04	-0,06	-0,04
7	3,60	3,67	3,66	-0,07	-0,06

- Phương trình hiệu chuẩn:

$$\mathbf{P_{thực} = 0{,}00167 + 1{,}01786 * P_{đo}}$$

Trong đó:

$P_{thực}$: là giá trị áp suất chỉ thị trên áp kế cần hiệu chuẩn (MPa)

$P_{đo}$: là giá trị áp suất trên chuẩn (MPa)

- Độ không đảm bảo đo mở rộng : U = 0,068 MPa
- Hệ số phủ : k = 2,228
- Mức độ tin cậy: 95 %
- Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) ^{0}C
- Độ ẩm : (60 ± 5) %RH

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator by)

Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO

(Measurement Certificate)

SỐ *(N^0)*: **14.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Máy quay ly tâm chiết xuất nhựa**

Kiểu *(Type)*: SLF 400 Số *(Serial N^0)*: 908012

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: TRUNG QUỐC

Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specifications)*: Tốc độ quay: 3 000 (vòng/phút)

Cơ sở sử dụng *(Customer)*:**Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: Đồng hồ bấm giây, Máy đo tốc độ vòng quay

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ ĐO

(Measurement results)

Tốc độ quay: 2 997 (vòng/phút)

Nhiệt độ *(Temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương

BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com

VILAS 264

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ *(N^0)*: **16.037.26**

Tên phương tiện đo *(Object)*: **Nhiệt kế của tủ UV**

Kiểu *(Type)*: SM-QUV600 Số *(Serial N^0)*: 1880

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (*Specifications*): Phạm vi hoạt động: (5 ÷ 70) ºC

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: **Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Anh**

Địa điểm thực hiện *(The Place)*: D8 khu tái định cư D Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phương pháp thực hiện *(The Method used)*: ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*: **Lò chuẩn nhiệt độ, model: Jupiter 650S**

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT số: 231383 (9)

- Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement)*: U = 0,28 ^{0}C
- Liên kết chuẩn *(Traceable to)*: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*: 30 - 4 - 2027

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Chu Công Cẩn

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng
Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Hoàng Anh Giang

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Vị trí đặt nhiệt độ (ºC)	Chỉ thị của nhiệt kế (ºC)	Chỉ thị của chuẩn (ºC)	Số hiệu chỉnh (ºC)
50	51,0	50,08	-0,92
60	62,0	60,09	-1,91

Nhiệt độ hiệu chuẩn *(Calibration temperature):* (24 ± 2) ^{0}C

Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement):* U = 1,3 ^{0}C

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrator)

Nguyễn Đức Lương